

**Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam –  
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



**Building a better  
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 24 3831 5100  
Fax: + 84 24 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 61316724/19457713 – separate

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được lập ngày 2 tháng 4 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

11-  
UN  
I  
H  
/c/

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 2 tháng 4 năm 2018 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần với đoạn nhấn mạnh như được trình bày dưới đây.

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 và Thuyết minh số 20 của báo cáo tài chính riêng. Cho đến thời điểm lập báo cáo này, hồ sơ quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước chính thức phê duyệt. Do đó, số liệu về các khoản phải trả, phải nộp Nhà nước về cổ phần hóa có thể được điều chỉnh khi Tổng Công ty nhận được quyết định phê duyệt chính thức.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Phùng Mạnh Phú

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.828.395.508.373</b>	<b>2.295.371.151.980</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>136.539.329.585</b>	<b>73.633.521.707</b>
111	1. Tiền		31.352.129.819	23.348.390.349
112	2. Các khoản tương đương tiền		105.187.199.766	50.285.131.358
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>2.176.517.546.868</b>	<b>1.753.103.455.713</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.176.517.546.868	1.753.103.455.713
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>192.220.676.157</b>	<b>227.823.441.178</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	36.129.709.922	47.763.943.695
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	53.487.592.190	38.046.833.991
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	31.972.403.190	67.351.514.610
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	93.848.216.741	82.113.112.096
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1,7,8	(23.217.245.886)	(7.451.963.214)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>316.791.773.760</b>	<b>235.994.556.719</b>
141	1. Hàng tồn kho		324.914.752.882	236.460.346.786
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.122.979.122)	(465.790.067)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.326.182.003</b>	<b>4.816.176.663</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.618.781.099	1.501.135.472
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.707.400.904	3.283.537.327
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	31.503.864

M.S. 18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

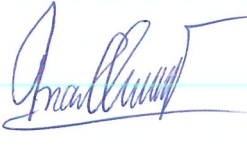
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.452.369.790.272</b>	<b>2.297.730.899.164</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>55.775.613.653</b>	<b>70.803.611.797</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	53.886.578.334	68.253.782.464
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.889.035.319	2.549.829.333
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>166.721.155.131</b>	<b>184.269.768.798</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	145.182.929.479	160.750.417.257
222	Nguyên giá		580.091.683.915	556.949.144.161
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(434.908.754.436)	(396.198.726.904)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	21.538.225.652	23.519.351.541
228	Nguyên giá		45.594.949.258	45.539.949.258
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(24.056.723.606)	(22.020.597.717)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>168.581.834.711</b>	<b>180.586.137.528</b>
231	1. Nguyên giá		218.129.209.542	225.741.229.920
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(49.547.374.831)	(45.155.092.392)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>150.074.086.837</b>	<b>225.455.543.910</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	13.1	147.363.482.467	200.755.714.417
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.2	2.710.604.370	24.699.829.493
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>884.998.284.832</b>	<b>1.609.222.883.953</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	323.833.507.159	225.565.006.464
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.2	553.319.168.167	1.363.306.887.963
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	28.008.334.175	29.782.126.607
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.162.724.669)	(9.431.137.081)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>26.218.815.108</b>	<b>27.392.953.178</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	26.218.815.108	27.392.953.178
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.280.765.298.645</b>	<b>4.593.102.051.144</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2017


Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>390.271.094.000</b>	<b>1.073.411.159.922</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>377.995.533.697</b>	<b>1.041.774.508.248</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	30.150.192.904	48.178.679.724
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	20.928.492.164	14.822.890.281
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	180.645.103.772	293.859.825.983
314	4. Phải trả người lao động		22.338.287.159	22.611.082.060
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	10.460.977.132	8.556.067.696
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	7.566.718.215	4.320.516.672
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	82.842.636.279	609.310.880.396
320	8. Vay ngắn hạn	22	15.153.610.798	30.750.727.150
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	7.909.515.274	9.363.838.286
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>12.275.560.303</b>	<b>31.636.651.674</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	11.452.216.405	8.454.336.476
338	2. Vay dài hạn	22	823.343.898	23.182.315.198
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.890.494.204.645</b>	<b>3.519.690.891.222</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>3.889.781.801.252</b>	<b>3.518.978.487.829</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		389.781.801.252	18.978.487.829
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		18.978.487.829	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/kỳ này		370.803.313.423	18.978.487.829
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>712.403.393</b>	<b>712.403.393</b>
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCĐ		712.403.393	712.403.393
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.280.765.298.645</b>	<b>4.593.102.051.144</b>

  
Trần Minh Hiệp  
Người lập

  
Mai Quý Quảng  
Phụ trách kế toán



  
Phí Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 4 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	730.064.172.805	361.630.321.677
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	730.064.172.805	361.630.321.677
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	27	(634.701.453.743)	(331.549.368.751)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.362.719.062	30.080.952.926
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	473.277.077.088	46.918.661.318
22	7. Chi phí tài chính	28	(13.369.974.840)	(10.344.607.071)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.055.315.653)	(580.837.731)
25	8. Chi phí bán hàng	29	(30.100.642.613)	(8.374.737.581)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(125.634.154.880)	(37.451.705.243)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		399.535.023.817	20.828.564.349
31	11. Thu nhập khác		1.127.665.683	386.417.426
32	12. Chi phí khác		(2.995.629.288)	(560.724.923)
40	13. Lỗ khác		(1.867.963.605)	(174.307.497)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		397.667.060.212	20.654.256.852
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(9.283.672.764)	(1.346.011.961)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		388.383.387.448	19.308.244.891

Trần Minh Hiệp  
Người lập

Mai Quý Quảng  
Phụ trách kế toán



Phí Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 4 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>397.667.060.212</b>	<b>20.654.256.852</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11, 12	53.415.038.034	20.249.888.057
03	Các khoản dự phòng		34.449.961.627	17.348.890.362
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		158.320.367	(1.560.684.485)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(472.537.580.524)	(44.722.248.711)
06	Chi phí lãi vay	28	1.055.315.653	580.837.731
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>14.208.115.369</b>	<b>12.550.939.806</b>
09	Giảm các khoản phải thu		820.695.975	48.551.135.312
10	Tăng hàng tồn kho		(32.655.319.858)	(26.337.551.360)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		11.616.873.689	(27.914.548.380)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		56.492.443	(2.365.568.817)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.708.552.192)	(582.400.231)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(6.947.134.422)	(5.371.742.587)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.034.397.037)	(627.244.494)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(35.643.226.033)</b>	<b>(2.096.980.751)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(13.716.191.722)	(5.365.475.416)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.677.617.425	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.847.359.200.000)	(431.082.752.191)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.416.671.344.894	237.270.947.258
25	(Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con)/tiền thu từ sáp nhập công ty con		(43.820.047.373)	1.060.672.706
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		814.699.004.665	201.170.257.960
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		452.819.960.710	5.239.044.959
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>783.972.488.599</b>	<b>8.292.695.276</b>

M. C. / U. A. H. / V. P. /



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
32	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Khoản nợ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phát sinh từ cổ phần hóa Tổng Công ty		(528.106.579.783)	(1.620.814.208.133)
33	Tiền thu từ đi vay		-	4.236.431.400
34	Tiền trả nợ gốc vay		(37.956.087.652)	(14.846.316.487)
36	Lợi nhuận nộp về ngân sách Nhà nước cho giai đoạn Tổng Công ty là doanh nghiệp Nhà nước	18	(119.386.088.388)	(143.721.848.597)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(685.448.755.823)</b>	<b>(1.775.145.941.817)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>		<b>62.880.506.743</b>	<b>(1.768.950.227.292)</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ</b>		<b>73.633.521.707</b>	<b>1.842.584.476.421</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ		25.301.135	(727.422)
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ</b>	4	<b>136.539.329.585</b>	<b>73.633.521.707</b>

  
Trần Minh Hiệp  
Người lập

  
Mai Quý Quảng  
Phụ trách kế toán



  
Phí Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 4 năm 2018